|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 216/2025/QH15 NGÀY 26/6/2025**

**CỦA QUỐC HỘI VỀ KÉO DÀI THỜI HẠN MIỄN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

| **VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| --- | --- | --- |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định về đối tượng được miễn thuế, hạng đất tính thuế, thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp. | Bổ sung để đảm bảo phù hợp với kết cấu văn bản theo quy định pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và bao quát các nội dung quy định tại Nghị định. |
| **Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp**  Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau:  1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.  Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.  2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.  Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ theo chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.  3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:  a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).  b) Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.  Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).  Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.  c) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã. | **Điều 2. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp**  Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội), cụ thể như sau:  1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm **theo quy định của pháp luật về đất đai**; diện tích đất làm muối.  2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ nghèo.  Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.  3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:  a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận quyền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).  b) Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã, **liên hiệp hợp tác xã** sản xuất nông nghiệp; **hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư** đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, **liên hiệp hợp tác xã**, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân, **cộng đồng dân cư** nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.  c) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã, **liên hiệp hợp tác xã** sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.  **4. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.**  **Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai; trong thời gian Nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.**  **5. Thủ tục, hồ sơ kê khai, miễn thuế tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.** | Nội dung quy định nêu trên phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12, Nghị quyết số 28/2016/QH14 và cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, Nghị định số 21/2017/NĐ-CP *(quá trình triển khai thực hiện các văn bản này không phát sinh vướng mắc*); sửa đổi một số nội dung để đảm bảo đồng bộ với pháp luật hiện hành, cụ thể:  - Sửa đổi cụm từ “diện tích đất trồng cây hằng năm *theo quy định của pháp luật về đất đai”* để phù hợp với quy định của pháp luật đất đai[[1]](#footnote-1);  - Bổ sung cụm từ “liên hiệp hợp tác xã” để bao quát hết các trường hợp và phù hợp với Luật Hợp tác xã năm 2023[[2]](#footnote-2);  - Thay thế cụm từ “nông trường viên, lâm trường viên” bằng cụm từ “hộ gia đình, các nhân, công đồng dân cư” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước không còn quy định về nông trường viên, lâm trường viên (thay thế Nghị định số 135/2005/NĐ-CP).  - Quy định thủ tục, hồ sơ kê khai, miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. |
| **Điều 5. Hạng đất tính thuế**  Kéo dài thời hạn thực hiện hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2020.  Trường hợp địa phương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định thì thực hiện theo quy định đó đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. | **Điều 3. Hạng đất tính thuế**  Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở hạng đất được xác định theo quy định tại Quyết định số 326/TTg ngày 18/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và Quyết định phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp của Thủ tướng Chính phủ (nếu có). | Theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp thì hạng đất tính thuế được ổn định 10 năm. Kể từ khi Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp có hiệu lực thi hành đến nay, hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được áp dụng trên cơ sở Quyết định số 326/TTg ngày 18/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp. Trường hợp địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2011 thì thực hiện theo quy định đó ổn định đến hết năm 2020[[3]](#footnote-3). Thực tế triển khai thực hiện, chỉ có 2 tỉnh[[4]](#footnote-4) thực hiện điều chỉnh lại hạng đất tính thuế là Trà Vinh (được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh hạng đất cho giai đoạn 2008 - 2017) và Đắk Lắk (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất cho giai đoạn 2011 - 2020). |
| **Điều 7. Thời hạn miễn, giảm thuế**  Thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. | **Điều 4. Thời hạn miễn thuế**  Thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. | Để phù hợp với thời hạn miễn thuế tại Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội quy định kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31/12/2030. |
| **Điều 8. Điều khoản thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.  2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 5. Điều khoản thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế các Nghị định:  a) Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;  b) Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;  c) Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | Dự thảo Nghị định quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 để phù hợp với hiệu lực của Nghị quyết số 216/2025/QH15 và thay thế các Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, Nghị định số 21/2017/NĐ-CP và Nghị định số 146/2020/NĐ-CP. |

1. Tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 quy định nhóm đất nông nghiệp bao gồm:

   *a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác”.*

   *b) Đất trồng cây hằng năm khác là đất trồng các cây hằng năm không phải là trồng lúa”.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại Điều 4 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 quy định về: ***Hợp tác xã****và* ***Liên hiệp hợp tác xã****.* [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định:*“3.Hạng đất tính thuế được ổn định 10 năm. Trong thời hạn ổn định hạng đất, đối với vùng mà Nhà nước đầu tư lớn, đem lại hiệu quả kinh tế cao, Chính phủ điều chỉnh lại hạng đất tính thuế”.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định số 19/2008/QĐ-TTg ngày 30/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Trà Vinh. Quyết định số 23/2011/QĐ-TTg ngày 15/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại Đắk Lắk. [↑](#footnote-ref-4)